

# Chùa Khơ Me ở Sóc Trăng

## DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA DÂN GIAN

TRẦN MINH THƯƠNG

### 1. Sóc Trăng - đất và người

Sóc Trăng là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nằm trong vùng hạ lưu sông Hậu, trên trục lộ giao thông thủy bộ nối liền Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Có bờ biển dài 72 km và ba cửa sông lớn là Định An, Trần Đề, Mĩ Thanh đổ ra biển Đông.

Địa lí hành chính của Sóc Trăng nhiều lần thay đổi theo sự biến thiên của lịch sử. Vào năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn sai Chuông cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đàng Trong (Nam Bộ) và tiến hành xác lập địa giới hành chính vùng đất này, lập thành phủ Gia Định. Lấy đất Đồng Nai (Nông Nại) làm huyện Phước Long và đặt dinh Trấn Biên, lưu mộ dân từ Quảng Bình trở vào đến ở, chia đặt thôn, ấp. Năm 1732, chúa Nguyễn lập dinh Long Hồ tại Cái Bè (lúc đó là Cái Bè dinh), năm 1780 được đặt tại vùng chợ Vĩnh Long và đổi tên là Vĩnh Trấn dinh, sau đó đổi thành trấn Vĩnh Thanh. Lúc này Sóc Trăng thuộc vùng Ba Thắc (nằm trong trấn Vĩnh Thanh, phủ Gia Định).

Năm 1832, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ thành sáu tỉnh, gồm ba tỉnh miền Đông là Gia Định, Biên Hòa, Định Tường và ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Vùng đất Sóc Trăng thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1835 lại lấy đất Ba Thắc (tức vùng đất Sóc Trăng) nhập vào tỉnh An Giang, lập thêm phủ Ba Xuyên, gồm ba huyện: Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định. Đây là điểm mốc có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng về địa danh hành chính tỉnh Sóc Trăng sau này.

Năm 1876, Pháp chia toàn Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính gồm: Sài Gòn, Mĩ

Tho, Vĩnh Long, Bát Sắt (Bassac). Mỗi khu vực hành chính lớn lại chia nhỏ thành nhiều tiểu khu. Tiểu khu Sóc Trăng thuộc khu vực Bát Sắt. Cho đến cuối thời kì Pháp thuộc, Sóc Trăng vẫn trực thuộc miền Tây Nam Kỳ, gồm ba quận: Châu Thành, Kế Sách, Bang Long (nay là Long Phú).

Đến kì họp lần thứ 10 (khóa VIII), Quốc hội Việt Nam quyết định tách tỉnh Hậu Giang thành hai tỉnh: Sóc Trăng và Cần Thơ. Tỉnh Sóc Trăng chính thức đi vào hoạt động vào đầu tháng 4 năm 1992.

Sau nhiều lần tách nhập địa giới, hiện nay tỉnh Sóc Trăng có 11 đơn vị hành chính, gồm có thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu và chín huyện là: Kế Sách, Mĩ Tú, Long Phú, Mĩ Xuyên, Thạnh Trị, Cù Lao Dung, Ngã Năm, Châu Thành, Trần Đề.

Theo số liệu thống kê năm 2010, dân cư Sóc Trăng chủ yếu là dân tộc Kinh với 836.513 người, chiếm 64,16%, người Hoa có 75.534 người, chiếm 5,88%, và 380.752 người Khơ Me, chiếm 29% dân số của tỉnh.

Là một tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Khơ Me đã sinh sống lâu đời ở vùng đất này. Người Khơ Me có tiếng nói và chữ viết riêng.

Phật giáo Nam tông chi phối cộng đồng người Khơ Me ở Sóc Trăng khá sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, đạo đức lối sống và chính trị. Từ lâu, chùa Khơ Me là điểm sinh hoạt văn hoá - xã hội của đồng bào. Trong bài viết này, từ khảo sát điền dã, chúng tôi tổng hợp lại những vai trò quan trọng của ngôi chùa trong đời sống của đồng bào dân tộc Khơ Me.

## 2. Ngôi chùa Khơ Me dưới góc nhìn văn hóa dân gian

### *Lập chùa và đặt tên chùa*

Chùa thường được cất ở nơi đất rộng, chung quanh có nhiều gốc cổ thụ như sao, bằng lăng, dầu,... trong khoảng đất chùa thường có cái ao nước lớn, đất đào ao được dân trong phum, sóc đào để đắp nền chính điện của chùa. Ao này được các sư rải trồng sen, dùng nước ao để tắm giặt,... Chùa gồm một ngôi chính điện. Đây là nơi cử hành tám nghi lễ lớn trong năm, nơi các nhà sư xưng tội vào ngày rằm và 30 mỗi tháng.

Chính điện nằm ở trục giữa hai bên đường thẳng vuông góc với nhau, nhưng lệch tâm hẳn về hướng đông. Nền thường cao từ 0,9 - 1,2 m. Chính điện chùa Khơ Me thường bố cục theo số lẻ, có ba, năm, bảy, hoặc chín gian.

Thời gian sau, dựng xong bốn vách chính điện, nếu đủ tiền thì lợp luôn nóc, nếu chưa lợp được thì cứ để vậy, một, hai năm sau sẽ hoàn thành. Đến đây, các vị sư sãi và Acha tiến hành lễ Bành-chot-si-ma, nghĩa là đặt viên đá xung quanh chính điện để ấn định việc tu hành. Chùa nào chưa làm lễ này thì chưa phải là chùa, vì chưa có ranh giới để tu.

Lễ này thường được tổ chức trong ba ngày. Các nghi thức được tiến hành một cách nghiêm ngặt do nhóm người dựng chùa, Acha và sư cả thực hiện. Đối với Phật tử thì việc trải nghiệm lễ Bành-chot-si-ma là rất hiếm. Bởi mỗi ngôi chùa chỉ làm lễ này một lần duy nhất khi mới bắt đầu dựng cất. Sau đó, nếu chùa bị hư sập, bà con phum sóc góp công góp của trùng tu chùa chứ không tổ chức lễ Bành-chot-si-ma. Nền có khi rất lâu thậm chí trăm năm mới có một nghi lễ Bành-chot-si-ma.

Mái chính điện của chùa luôn có ba lớp chồng lên nhau, mái trên cùng cao hẳn lên trời tạo thành hình tam giác cân hai bên gọi là Ho-o-cheng (cánh én), góc trên luôn nhỏ hơn hai góc nằm còn lại, đỉnh mái hai bên luôn nhô ra ngoài và trên đó có gắn Chô-ve uốn cong như đuôi rồng cao vút.

Bên trong chính điện là những hình ảnh trang trí màu sắc rực rỡ của cây cỏ hoa lá, sinh vật, cảnh sinh hoạt của đức Phật cùng những nhân vật có liên quan từ kiếp quá khứ đến kiếp hiện tại. Trọng tâm là ba cảnh: Hoàng hậu Maya cùng với đoàn tùy tùng về nhà cha mẹ để khai hoa nở nhụy. Dọc đường, bà dừng chân nghỉ dưới gốc một cây *sala* (cây đầu lân) ở khu rừng Lumbini, ngoại thành Kapilavatthu. Con đầu sinh ập đến, bà tìm nơi bầu vú và cây liền nghiêng nhánh xuống cho bà vịn. Hoàng hậu vừa vịn cây thì cậu bé Siddharta (Tất Đạt Đa) ra đời; cảnh dưới gốc cây bồ đề gần bờ sông Naranjara, thái tử Tất Đạt Đa giác ngộ thành Phật sau 49 ngày đêm thiền định, và cảnh Phật nhập Niết bàn dưới cây *sala* tại Kusinara được các nghệ nhân trang trí trên vách, trên trần chính điện.

Trong chính điện còn có bàn thờ an vị, Phật với tư thế thiền định, trì bình cứu nhân độ thế, thuyết giảng thập nhị nhân duyên, hay tượng Phật nhập Niết bàn, ...

Phía đông, bắc và nam chính điện, người ta bố trí các tháp thờ cốt của những người quá cố, thân tháp có nhiều tầng, đầu tháp là những mũi nhọn, trên đỉnh thường là đầu thần bốn mặt gọi là Maha Prum. Hướng đông bắc của nền chùa thường bố trí miếu Nák Ta (thờ ông Tà) hay lò thiêu.

Ở phần đất phía tây thường bố trí Saladàna gọi tắt là Sala, nơi diễn ra các lễ cúng trai tăng lớn nhỏ. Sala xây trên nền cao nhưng phải thấp hơn nền chính điện. Có chùa cất một, cũng có chùa làm Sala đôi. Cột trong, cột ngoài thường dùng nghệ thuật vẽ hay đắp chìm nổi hoa văn cây lá, cách điệu ngọn lửa hay thêm đầu chim thần Garula. Vách và trần trang trí bằng tranh vẽ hoặc tranh đắp, thuật lại theo *Túc sanh truyện* hay *Pháp cú kinh*,...

Phòng trụ trì dành cho sư cả, phòng thường đặt nơi dễ quan sát toàn bộ khu vực chùa. Đây là nơi tiếp khách, vừa thực hiện chức năng nhiệm vụ của vị trụ trì là tập trung, điều phối mọi sinh hoạt trong chùa. Cách trang trí, tạo mái phòng này cũng giống như Sala.

Sala riền (trường học) là một công trình dạy chữ Pali cho Phật tử trong phum, sóc, sư sãi trong chùa, tháp bảo giữ gìn kinh, sách giáo thuyết của Phật,...

Hàng rào của chùa vừa để che chở bảo toàn các công trình trong chùa vừa là nơi ngăn cách giữa đời với đạo, giữa người với trời. Hàng rào chùa có cổng. Có chùa làm một cổng, có chùa dựng hai cổng: cổng chính và cổng phụ. Tùy theo từng chùa, trên cổng có một, hoặc ba hoặc năm ngôi tháp.

Đối với cổng chùa một ngôi tháp, hai bên thường có hai vị thần bảo hộ (Tuya Răbal) hoặc thần rắn Naga như trong truyền thuyết *Biển sứa nổi sóng* uốn lượn trên tường rào đầu góc lên trời, tất cả nhằm canh giữ những báu vật quý giá ở bên trong. Những ngôi tháp phía trên thường là hình búp sen hoặc hình chuông được cách điệu từ hình ảnh bát úp đặt trên bậc tam cấp tượng trưng cho tam cõi đức Phật từng thọ sanh. Trên bát úp là cột trụ cao thẳng lên trời có gắn ba hoặc năm đĩa tròn tượng trưng cho Tam bảo hoặc năm vị Phật sẽ thành đạo trong kiếp này và trên cùng là cõi Niết bàn.

Đối với những cổng chùa có ba ngôi tháp, phần dưới trang trí gần giống nhau, còn ba ngôi tháp tượng trưng cho Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), tháp giữa phải lớn hơn tượng trưng cho đức Phật. Ba ngôi tháp là hình búp sen cách điệu, là những loài hoa gắn liền với đức Bồ tát đản sanh, ngôi tháp chia thành cấp bởi những hoa lá trang trí sống động tượng trưng cho Bát chính đạo và đỉnh cuối cùng là Niết bàn.

Đối với những chùa có điều kiện hơn, cổng chùa được làm bằng năm ngôi tháp hình búp sen, phần dưới cũng có trang trí gần giống nhau. Năm ngôi tháp liên kết với nhau bởi một ngôi tháp lớn ở chính giữa, cao hơn hẳn bốn tháp còn lại. Sự xuất hiện cổng năm ngọn tháp này được đồng hóa với núi Meru (núi Tudi), nơi những vị thần thường an ngự theo giáo thuyết Bà-la-môn.

Việc đặt tên chùa cũng có nhiều điều thú vị. Ngoài tên chính thức, chùa thường được

dân gian dùng bằng một tên khác, gắn với đặc điểm nào đó của chùa.

Gắn liền với địa danh Sóc Trăng là chùa Kh'Leang. Hiện nay, chùa vẫn còn lưu giữ được bản sao tài liệu ghi chép từ thư tịch cổ, trong đó có nói đến nguồn gốc địa danh Sóc Trăng - tên gọi đầu tiên được sử dụng rộng rãi trước thời vua Minh Mạng. Theo di cảo Trương Vĩnh Ký, Sóc Trăng phiên theo cách gọi Khơ Me là Srock Khleang, nghĩa là kho báu, kho bạc. Theo Vương Hồng Sển thì nơi đây có đặt một kho bạc của vua Khơ Me tại làng Hòa Mỹ (huyện Mỹ Xuyên). Lại có thuyết cho rằng những cư dân khai phá đầu tiên của vùng đất này sau những vụ thu hoạch họ thu gom những sản phẩm làm được về cất giữ lại để sử dụng dần nhưng vì trộm cướp nhiều nên họ tập hợp thành một kho chứa lớn và thay phiên nhau bảo vệ giữ gìn.

Chùa Luông Bassac - Bãi Xàu ở thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, theo lời kể của các vị sư nơi đây, thì ngày xưa, ông Bassac cùng vợ là công chúa nước Lèo (Lào) do phạm tội nên cùng đoàn tùy tùng chạy trốn về vùng sông Hậu. Đến cửa Vàm Tấn thì bất ngờ gặp bão nên nhóm tùy tùng bị bão đánh bật đến cửa biển Trần Di (nay gọi là Trần Đề), không còn cách nào khác, họ đành chọn đất này định cư, người Khơ Me gọi thành Sóc Lèo. Nay tên gọi này là ấp Sóc Lèo xã Lịch Hội Thượng, huyện Long Phú.

Trong khi đó thuyền của vợ chồng ông đi lạc vào đất Bãi Xàu (Srok Bai Chau) mà lúc này vẫn còn là khu rừng rậm hoang vu và rất ít người cư trú. Để định cư lâu dài, vợ chồng ông đã cùng với những tộc người chung quanh ra sức khai phá, từng bước mở mang khu vực cư trú trở thành nơi trù phú nhất so với các vùng đất chung quanh. Với đức độ và tài năng của mình, ông đã thành công trong việc thu phục nhân tâm, được mọi người kính phục. Khi ông mất, hài cốt được hỏa táng theo lễ nghi và xây tháp thờ tại chùa vùng Bassac (chùa vua Bassac). Để tưởng nhớ công đức to lớn của ông, đồng bào còn xây thêm một ngôi miếu thờ phụng ngay gần chùa này, mà ta quen gọi

là cổ miếu Ba Thắc (Neack ta Bassac).

Sóc Trăng còn nổi danh với chùa Dơi. Chùa này chính tên là Mahatup, người Việt, người Hoa gọi bằng cách phiên âm là chùa Mã Tộc. Song, dân gian chỉ quen thuộc nhất với tên gọi Chùa Dơi. Tên gọi ấy bắt đầu từ chuyện nơi đây là nơi lưu trú của hăng trăm, hàng ngàn con dơi sinh sống trên các cành cây ở khuôn viên phía sau chùa. Ban ngày, chúng ngủ bằng cách treo mình trên những cành cây, chỉ đến tối chúng mới hoạt động, có lúc chúng bay xa hàng chục cây số để tìm kiếm thức ăn.

Chùa Trà Tim được khởi dựng bằng gỗ, lợp lá cách nay gần 500 năm nằm trên hướng quốc lộ 1 từ Sóc Trăng về Bạc Liêu. Theo ngôn ngữ Khơ Me, Chruitimchas có nghĩa là cây lựu, chùa được dựng trên vùng đất trồng nhiều loại cây này. Người ta dùng tên cây đặt cho tên chùa, gọi là chùa Chruitimchas (tức chùa Cây lựu), người Việt gọi trại ra thành chùa Trà Tim. Ngoài ra, trong khi đi điền dã, chúng tôi còn được bà con cho biết chùa còn có nhiều tên khác như: chùa Tà Út, chùa Cũ,... Tương tự, cách trung tâm thành phố về hướng Đại Ngãi, khoảng hai cây số, có chùa Samrong, được lập từ năm 1725. Theo lời kể của bà con trong vùng thì Samrong là tên của một loài cây có hoa cùng mùi thơm hiện nay vẫn còn một cây trước chùa. Vì vậy, khi dựng xong ngôi chùa, bà con Phật tử đã lấy tên cây Samrong đặt tên cho chùa.

Chùa Sà Lôn ở ấp Đại Thành, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, theo tiếng Khơ Me là Wath Sro Loun hay Wath Chro Luong. Chúng tôi được sư cả Quách Mến đang trụ trì cho biết chùa được xây bằng cây và lá vào khoảng năm 1815 trên một nền đất rộng, tên gọi của chùa được lấy từ tên của một con sông chảy dọc theo đường làng dài chừng bảy cây số chảy đến Nhu Gia. Con sông ấy có tên Chro Luong, nên lúc đầu mới xây dựng, chùa được gọi là Wath Chro Luong, về sau người dân đọc quen thành Sro Lôn hay Sà Lôn.

Ngôi chùa hiện tại được tái thiết từ năm

1969. Đến năm 1980, để công việc trùng tu mau chóng, hòa thượng Tăng Dịch trụ trì, đã vận động tín đồ đi xin những mảnh vỡ chén kiểu đắp vào. Vì nét riêng biệt, độc đáo ấy mà chùa Sà Lôn còn được gọi là chùa Chén Kiểu.

### ***Sống nhờ chùa, chết ở chùa***

*Chùa - nơi tu tâm dưỡng tính, học hành*

Ngày trước, con trai Khơ Me ai cũng phải vào chùa tu một thời gian từ một tháng đến trọn đời. Ngay cả vua chúa cũng phải thực hiện tập tục này. Người đi tu phải có sự chấp thuận của cha mẹ. Người ấy không mang tội giết người, trộm cắp. Người đi tu phải chuẩn bị: một cái bình bát, một bộ tam y cà sa (một y đắp dùng cho những buổi tăng lễ, một y choàng, một y để mặc phía dưới thân). Trước khi xuất gia, người đi tu phải vào chùa học kinh, luật, học cách mặc áo cà sa (khi ở trong chùa hay ở nhà, phải để trần cánh tay mặt, lúc ra đường thì phải kéo áo trùm lại), cách đi đứng, tới, lui. Sau khi thuần thục, người đi tu chọn cho mình vị sư làm thầy tế độ gọi là Ốp-bakchia. Vị này phải là người tu lâu năm, ít nhất có 10 lần nhập hạ (mỗi năm nhập hạ một lần, kéo dài ba tháng, đây thời gian các vị sư phải tu kín trong chùa), học rộng, có uy tín, phát âm tiếng Pali chuẩn.

Người đi tu nhờ Ốp-bakchia chọn ngày xuất gia, rồi lại nhờ thân nhân cạo hết tóc, râu, chân mày. Lễ xuất gia được chọn ngày nào trong năm cũng được, nhưng trừ ba tháng nhập hạ (tháng bảy, tám, chín). Đến ngày xuất gia, gia đình người đi tu làm cơm thết đãi bạn bè, dòng họ để báo tin. Đến giờ, người đi tu mặc cái chăn có dắt mối sau lưng, gọi là *sampot*, màu trắng, áo trắng, trên vai trái vắt một cái khăn trắng choàng qua hông, đánh dấu sự lìa cõi tục. Cha mẹ, thân quyến đi phía sau. Một dàn nhạc hòa tấu, đánh nhịp theo bước đi. Trước có đoàn người mang mặt nạ Chăng Yak, tay cầm gậy, gươm nhảy múa làm điệu bộ cản đoàn người đến chùa. Đó là hình ảnh tượng trưng của đám quân Chăng Măra khi cản đức Thích Ca đi tu.

Đoàn chùa đoàn người đi thẳng lên chính điện nơi đó có vị sư cả, vị sư Óp-bakchia và 21 vị sư trong chùa chứng kiến buổi lễ.

Người đi tu phải trả lời một số câu hỏi của Óp-bakchia. Khi trả lời xong, người đi tu phải đọc những bài kinh của mình học và trả lời những câu hỏi về luật lệ nhà chùa do hai vị sư thông kinh, luật nhất trong chùa gọi là crou-sốt. Người nào không thuộc kinh, không nhớ luật, không thỏa mãn những điều chất vấn của hai vị sư thì không được nhận vào tu, phải trở về nhà học lại. Người được nhận sẽ mang một tên mới, gọi là pháp danh, do vị Óp-bakchia đặt cho mình. Lúc đó người ta gọi người mới tu là "nec" (rồng). Theo truyền thuyết từ kinh điển Phật giáo, ngày xưa có một con rồng tu luyện thành người và xin được vào tu theo đức Phật. Một hôm, khi ngủ trưa, rồng hiện nguyên hình. Môn đệ khác của đức Phật phát hiện ra liền báo ngay. Đức Phật trực xuất rồng khỏi hàng môn đệ, vì không phải người thì không được tu. Rồng khóc van xin, nhưng không lay chuyển được lòng đức Phật. Cuối cùng rồng xin đức Phật ban cho một ý nguyện là sau này, những ai bước chân vào tu cũng phải gọi bằng tên tộc là *nec*. Từ đó đến nay, từ *nec* dùng để gọi nhà sư tương lai và cũng để nhớ đến truyền thuyết trên.

Sau đó, người ấy mặc áo cà sa (chúng tôi cũng được nguyên đại đức Quách Khảo chùa Ô-chum, Ngã Năm cho biết thêm: xưa, chiếc áo cà sa phải may bằng những mảnh vải lượm ngoài đường và màu đất bụi. Do đó, hiện thời áo phải may bằng nhiều miếng vải ráp lại, không được để nguyên và phải nhuộm màu vàng hoặc vàng sậm), không đội nón, đi chân trần,... và trở thành sư.

Sư, sãi có hai cấp là sa di (giữ 105 giới) và tì khưu (giữ 227 giới). Người mới vào tu, nếu tuổi chưa quá 20 thì phải theo bậc sa di, muốn theo bậc tì khưu thì phải hơn 20 tuổi. Nếu như người lớn tuổi mà muốn tu bậc sa di cũng được, luật không cấm.

Việc đi tu của thanh niên Khơ Me mang ý nghĩa chính là để trai tráng rèn luyện nhân

cách, lối sống để nên người có ích cho cộng đồng xã hội sau này.

#### *Chùa - nơi thờ cúng người quá cố*

Khi có người thân quá cố, người Khơ Me tiến hành tang lễ tại nhà, nhưng sau đó đem đến hỏa táng ở đất chùa. Sau khi nhật tro cốt, con cháu người đã khuất cho vào bình sành rồi gửi vào chùa. Hằng năm, bà con trong phum, sóc tổ chức lễ Sen Dol-ta để *cúng ông bà*.

Lễ hội Sen Dol-ta diễn ra dưới hai hình thức, đó là Sen Dol-ta tổ chức tại nhà và Phchumbinh (có nghĩa là hội cơm nắm, cơm vắt) tổ chức tại chùa. Ngày nay, giữa hai dạng thức Sen Dol-ta và Phchumbinh đã có sự kết hợp hài hòa, dân gian gọi chung là lễ Sen Dol-ta.

Lễ Sen Dol-ta được tiến hành trong vòng 16 ngày kể từ ngày 16 đến ngày 30 tháng Bhaddapada, theo lịch của người Khơ Me (tương đương từ ngày 16 đến 30 tháng 8 âm lịch của người Việt), với các lễ thức chính:

Một là, lễ đặt cơm vắt (Bai banh). Được tổ chức tại chùa Khơ Me, từ 16 đến cuối tháng 8 âm lịch hàng năm. Các vị Acha phân công cho từng nhà thay phiên nhau đem gạo, thực phẩm, nhang đèn, tiền bạc... về chùa để tổ chức nấu nướng và cúng lễ. Trong nhiều mâm cơm, có một mâm, cơm được vắt thành từng viên tròn bằng trái cam, người Khơ Me gọi là *bai banh*. Đó là phần cơm dâng cúng cho người đã chết. *Bai banh* được đặt trong mâm cùng với bánh trái, thức ăn, thức uống đem lên Sa la cúng Tam bảo, sư sãi tụng kinh nhằm cầu phước cho linh hồn những người quá cố. Sau đó đem cơm vắt ra ngoài cúng cho ma quỷ. Lễ đặt cơm vắt được cúng liên tục tại chùa trong 15 ngày như thế.

Hai là, nghi thức lễ cúng Ông Bà (Banh Sen Dol-ta). Vào ngày cuối của thời gian lễ đặt cơm vắt, sau khi cúng trên chùa xong, người ta tổ chức lễ tại nhà. Trước đó, từng nhà dọn dẹp, trang hoàng sạch sẽ và ngày cúng được mỗi gia đình sắm sửa một mâm cơm thịnh soạn, có hoa quả, nhang đèn... rồi mời họ hàng sum họp cùng nhau cúng vái.

Khấn vái ba lần mời ông bà về ăn uống, mỗi lần rót trà, rượu và gấp thức ăn mỗi thứ một ít vào chén... Tiếp đó, đem mâm cúng để cạnh hàng rào, mời ma quỷ đã dẫn dắt ông bà họ về cùng ăn. Sau đó, gia đình, họ tộc, bạn bè, có nhà người Việt lân cận được mời đến cùng nhau ăn cỗ, chia vui.

Ba là, lễ tiễn đưa Ông Bà (Banh chuônht Dol-ta). Được tổ chức vào ba ngày sau, tức qua mừng 3 tháng 9 âm lịch, diễn ra tại nhà. Nhà nào cũng làm một chiếc bè bằng bẹ chuối, dài từ năm đến bảy tấc, trang trí cờ phướn màu sắc rực rỡ. Sau đó, bới bốn chén cơm gấp thức ăn mỗi thứ một ít, khấn vái rồi đổ lên bè, cùng với cơm là một ít lúa, gạo, muối, đậu..., chủ nhà đem bè thả trên sông hoặc kênh rạch, mé ruộng gần nhà, nhằm đưa tiễn ông bà và ma quỷ cùng trở về âm phủ.

Thả bè xong, tập trung về nhà cùng quây quần ăn uống vui chơi với gia đình, họ hàng, bè bạn. Đến đây, coi như lễ Sen Dol-ta đã chấm dứt.

#### *Chùa - nơi diễn ra lễ tết*

Lễ hội tết cổ truyền Beân Chol-Chnam-Thmay mang ý nghĩa là đón mừng năm mới, mừng thêm một tuổi, tương tự như tết Nguyên đán của người Việt. Lễ hội tết cổ truyền Chol-Chnam-Thmay được diễn ra vào giữa tháng 4 dương lịch (tháng 3 âm lịch), không cố định ngày, hằng năm đều do các nhà thiên văn bói toán ấn định, tính theo vòng quay trái đất quanh mặt trời trong một năm rồi định ra ngày, giờ cụ thể trong năm đó. Hiện nay, ngày đầu của năm bình thường được tính chính xác hơn là ngày 13 tháng 4 dương lịch, còn năm nhuận vào ngày 14 tháng 4 dương lịch.

Trước tết Chol-Chnam-Thmay, bà con dọn dẹp, sơn phết tháp thờ hài cốt ông bà, cha mẹ mình cho gọn gàng, đẹp đẽ. Sau đó nhờ nhà sư làm lễ cầu cho linh hồn ông bà tổ tiên được siêu thăng tịnh độ. Đây cũng là dịp họ nhờ các sư tụng kinh siêu thoát cho những tháp mộ không người thân chăm sóc.

Sau lễ Riêl Têwada tại nhà, mọi người sẽ đi đến chùa cùng tham dự các cuộc vui. Trong

đêm giao thừa, trên bàn thờ có bày sẵn năm nhánh hoa, năm ngọn đèn cầy, năm cây nhang, năm hạt cốm và nhiều loại trái cây. Cha mẹ, ông bà tập hợp con cháu lại, ngồi xếp chân về một phía trước bàn thờ tổ tiên, đốt nhang đèn, vái ba cái để tiễn đưa Têvêđa cũ và rước Têvêđa mới, mong được ban phúc lành. Họ tin rằng Têvêđa là ông tiên được trời sai xuống chăm sóc dân chúng trong thời hạn một năm, hết nhiệm kỳ sẽ có vị khác xuống thay thế.

Ngày đầu tiên gọi là Chol Sangkran Thmay, là ngày rước quyền đại lịch Maha sangkran, với ý nghĩa đón mừng năm mới. Lễ rước có thể tổ chức sớm hay muộn trong ngày, miễn là chọn đúng giờ tốt. Người người tắm gội sạch sẽ, mặc quần áo đẹp, mang lễ vật, nhang đèn vào chùa làm lễ.

Một vị acha điều khiển mọi người đứng xếp hàng rồi đi quanh chính điện ba lần vừa đi vừa tụng kinh mừng năm mới. Ban đêm, người thì tụ họp trong chính điện nghe sư thuyết pháp, người coi hát Dúkê, múa Lamthol... tại sân chùa.

Ngày thứ hai gọi là Thngay Von-boch, mỗi gia đình làm lễ dâng cơm buổi sớm và buổi trưa cho các vị sư sãi, gọi là Ween chong ham. Trước khi thọ bát, các sư tụng kinh cầu phúc cho những người đã đem thức ăn cúng dường, đồng thời làm động tác ban thức ăn cho những oan hồn uổng tử.

Buổi chiều, tiến hành lễ đắp núi cát, gọi là Puôn phnum khsach. Đây là một tập tục lưu truyền theo sự tích về một người làm nghề săn bắn từ lúc trẻ đến già đã giết rất nhiều muông thú. Về già, ông luôn ám ảnh bởi những loài thú mà ông đã săn bắn, chúng lúc nào cũng đòi mạng ông. Nhưng ông được sư sãi hướng dẫn cách đắp núi cát để tích phúc. Ông bảo các loài chim muông nếu muốn đòi nợ ông thì hãy đem đi hết những hạt cát mà ông đã đắp. Nhưng các loài muông thú bất lực, đành kéo nhau đi, từ đó ông thợ săn già cố gắng tích đức cho đến một ngày ông về với cõi Phật.

Để đắp núi cát, người ta dùng cát sạch đổ

thành đồng bên ngoài hành lang trước sân chùa. Theo sự hướng dẫn của các vị achā, người ta lấy cát đắp chín ngọn núi nhỏ gồm tám ngọn ở tám hướng và một ngọn ở chính giữa. Ngọn chính giữa tượng trưng cho trung tâm trái đất, còn lại tượng trưng cho bốn phương, tám hướng của vũ trụ. Đắp núi xong, người ta dùng tre rào quanh chín ngọn núi này. Tiếp theo là đến phần lễ quy y cho núi, đến ngày hôm sau thì làm lễ xuất thổ. Tất cả các nghi lễ này được gìn giữ đến ngày nay gọi là Anisong Puôn Phnom khsach nghĩa là phúc duyên đắp núi cát. Tục đắp núi cát có ý nghĩa ngăn trở ma quỷ và những điều xấu, đồng thời nhắc nhở mọi người nên tích phúc để phúc ngày một cao vơi, lớn lao như núi và lan dần khắp bốn phương, tám hướng.

Ngày thứ ba gọi là Thngay Lon-săk, mới là ngày chính tết, tương tự như hai ngày đầu, sau khi đã dâng cơm sáng cho các vị sư ở chùa, người ta làm lễ tắm Phật. Người ta dùng nước sạch thả vào đó những bông hoa có mùi thơm, rồi dùng những nhánh hoa nhúng vào vẩy lên tượng Phật, sau đó tắm cho các vị sư cao tuổi, các ngôi tháp đựng hài cốt các nhà sư đã viên tịch,... gọi là lễ Kha ma tōs. Đồng bào Khơ Me tin rằng "tắm Phật" sẽ được Phật tha thứ cho những lỗi lầm thiếu sót trong năm cũ, ban nhiều sức khỏe, làm ăn trúng mùa, ý nguyện được thành, xóm làng yên ổn, tai qua nạn khỏi... trong năm mới. Đến chiều thì lễ tết chấm dứt.

#### *Chùa - nơi vui chơi giải trí*

Ngoài những nghi lễ, sân chùa cũng là nơi diễn ra các trò chơi, nơi múa Lâm thol, hát Dūkē,... Do khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ điểm qua một số trò chơi tiêu biểu diễn ra chốn linh thiêng này.

Đi mê cung (*đơ pum pol*): trước sân chùa, trước khi lễ tết lớn diễn ra, các nhà sư cùng những người dân quanh đấy cắm cọc bằng sậy, trúc, rồi dùng dây buộc tạo thành các mê cung. Người chơi, khi đi vào mê cung không được bước ngang dây. Cả đoàn mấy chục người ai muốn chơi thì tham gia. Trò chơi dùng để thử

trí người chơi. Có người đi mãi cứ quẩn quanh mà không sao ra được. Người ta cho rằng những người ấy lỗi lầm chưa rửa sạch,...

Thả đèn nước (*loy protip*): vừa là một trò chơi vừa là một loại hình lễ hội văn hóa của đồng bào Khơ Me Sóc Trăng. Trò chơi này gắn liền với lễ *loy protip*, tổ chức vào ngày rằm tháng 9 âm lịch Khơ Me, sau ngày xuất hạ (*chênh vô sa*). *Loy protip* là một lễ nghi có xuất xứ từ Phật giáo, theo truyền thuyết là cúng chiếc răng nanh Phật Thích Ca được rắn thần Naga cất giữ nơi Long cung, ngoài ra đèn nước cũng tượng trưng cho hàm răng dưới của Đức Phật để lại hạ giới độ trì chúng sinh. Lễ hội còn mang ý nghĩa là để tạ ơn thần mặt đất (*pres thorni*) và thần nước (*pres kông kea*). Đèn nước *protip* thường là một chiếc bè làm từ cây chuối hoặc tre được lắp ghép thành chiếc thuyền theo mô hình chù tháp và các loại thú vật với nhiều hoa văn trang trí lộng lẫy bên trong thấp nhiều đèn cầy. Lễ vật cúng là gạo, muối và các loại sản vật và trái cây. Sau khi bày biện các thứ lễ vật, người ta tiến hành làm lễ. Các vị sư tụng kinh tưởng nhớ đến Đức Phật, xong, vị achā chủ lễ đốt nhang, đèn cầy rồi nói lên lòng biết ơn của đồng bào đối với vị thần *kông kea* (thần nước) đã đem lại mưa thuận gió hòa và mong thần ban cho mọi người sức khỏe dồi dào, thời tiết thuận lợi để đồng bào hưởng một mùa bội thu trong năm tới, đoạn người ta khiêng *protip* thả trôi theo dòng nước. Nơi để *loy protip* thường là đoạn sông hay kênh rạch nơi cộng đồng cư trú, trong quá trình *loy protip* còn có sự biểu diễn của dàn nhạc ngũ âm "plêng pin peth" và đội trống Chhayăm phụ họa, tống tiến làm cho không khí buổi lễ thêm trang trọng.

Ném bông vải (*Chol chung*): trong các ngày lễ tết như Chol-Chnam-Thmay hay Sel Dol-ta, những cô gái Khơ Me khéo tay dùng vải kết thành những trái tròn nhiều màu sắc, có tua dài dùng để ném. Trò chơi thường diễn ra ở sân chùa. Bên nam, bên nữ vừa hát vừa ném trái bông vải ấy. Bên nữ ném, các cô gái hát: *Em ném trái bông qua, bông nở năm cánh,*

*bok ơ bắt lấy ta là bạn thân!* Nếu chàng trai nào đó bắt được, vừa ném trả, vừa hát: *Anh ném bông qua, bông nở năm cánh, cô nào bắt được là người yêu của anh!* Trò chơi diễn ra trong tiếng hát, điệu múa vừa giao duyên vừa vui nhộn,...

Các điệu múa hát tại sân chùa: trong các bài múa của người Khơ Me, người ta thường nhắc đến điệu Rôbăm. Đây là một loại hình kịch múa cổ điển dạng sân khấu cung đình xưa đã đạt đến một trình độ nghệ thuật rực rỡ. Nếu như múa Rôbăm mực thước, trang trọng mang tính cổ kính bao nhiêu thì múa dân gian ngược lại bấy nhiêu, thoải mái, lạc quan, yêu đời và luôn có chất hóm hỉnh. Múa Sarikakeo, Ramvong, Saravan... là những điệu múa rất phổ biến, đã là người Khơ Me ai cũng biết múa, đặc biệt là thanh thiếu niên, họ múa trong các buổi sinh hoạt cộng đồng, lễ hội,... Dùkê là một loại hình sân khấu mà theo lưu truyền trong dân gian thì người sinh ra nghệ thuật này là ông Lí Cộn, một người Khơ Me ở xã An Ninh huyện Mĩ Tú tỉnh Sóc Trăng ngày nay. Ông Cộn từng đi Tây học làm chủ sòng bạc rồi mở một đoàn hát ở Trà Vinh. Dùkê có hát, múa, đọc thơ theo phong cách dân gian. Mỗi đoàn Dùkê có một ông bầu gọi là *krov*, vừa chỉ huy nghệ thuật vừa là thầy thuốc. Tuồng hát thường là tích xưa rút trong *Ramayana* (sử thi Ấn Độ), các tuồng bắt nguồn từ những câu chuyện dân gian như *Thạch Sanh - Lí Thông*, *Con Tấm - Con Cám*... Nhạc cụ trong đoàn Dùkê thường là dàn nhạc ngũ âm (cũng có khi không đủ), chủ yếu gọi theo tiếng Khơ Me. Dàn nhạc ngũ âm gồm có: Rônek ek, Rônek Thung, Rônek Đek, Kông Vông Tôch, Kông Vông Thum, Samphô, Skô Thum, Srolay PumPét, Chhưng.

#### *Chùa - nơi bảo tồn văn hóa dân gian*

Các nhà sư Khơ Me còn là những người lưu giữ những câu chuyện cổ tích, đặc biệt là những truyền thuyết liên quan đến Phật giáo như *Sự tích đắp núi cát* (liên quan đến lễ tết Chuool), *Sự tích liên quan đến con Thỏ* nói về tiền kiếp của đức Phật Thích Ca (liên quan đến

lễ hội Oc-om-bok), *Sự tích liên quan đến ma quỷ* kéo về báo mộng cho vua Ping-pis-sa-ra (lễ Sen Dol-ta),... Ngoài ra, khi đi điền dã, chúng tôi còn được nghe nhiều vị sư trong các ngôi chùa Khơ Me kể về *Sự tích con rùa*; *Sự tích cá lóc, cá rô, cá sặc*; *Sự tích rắn lục, rắn hổ*; *Sự tích bông búp*,... hay những chuyện ca ngợi sự thông minh, tài trí như *Con chó biết nói*, *Thơ mênh-chây*,...

Bên cạnh những câu chuyện dân gian là những di vật. Nhiều ngôi chùa Khơ Me ở Sóc Trăng vẫn còn lưu giữ những bộ sách cổ viết trên lá buông. Chùa Chén Kiểu mà chúng tôi có dịp đề cập ở trên còn lưu giữ bộ sách cổ với tên *Quét sà đọ* với nội dung bố thí cho những người nghèo khổ. Bộ truyện gồm 14 quyển kể lại sự tích vị Bồ tát đầu thai xuống trần thành vị hoàng tử có tấm lòng lương thiện sẵn sàng bố thí những gì của mình có để tích đức sau này trở thành Phật. Hoàng tử mới sinh ra đã biết nói, biết đi. Từ nhỏ, hoàng tử đã có lòng giúp đỡ mọi người, nên đã xin vua cha bố thí của cải cho người khác. Vị hoàng tử này muốn tu tâm để kiếp sau có thể thành Phật phổ độ chúng sinh, nên đã cùng vợ con rời hoàng cung vào rừng. Trên đường đi, hoàng tử bố thí tất cả những gì mang theo cho những ai cần giúp đỡ. Muốn lợi dụng sự hảo tâm của hoàng tử, lão ăn mày xin bố thí hai người con.

Sau đó, vua gặp lại hai người con của hoàng tử, vua dùng tiền chuộc cháu nội của mình và đãi tiệc lão ăn mày một bữa thịnh soạn. Do lão ăn mày trước đó có tâm ác với hai con của hoàng tử, nên sau khi ăn uống no say, lão bị vỡ bụng mà chết. Vua cùng hai cháu và đoàn tùy tùng vào đón hoàng tử cùng vợ trở về hoàng cung. Vua nhường ngôi cho hoàng tử, sau khi mất, vị hoàng tử nọ được lên tầng thứ tám của thiên đàng.

Tại chùa *Bưng Tunh Sa* (xã Viên An, huyện Trần Đề) còn lưu giữ bộ sách cổ với tên gọi *Pia hung* (nghĩa là tà không thắng chính). Bộ truyện gồm bảy phần được viết vào năm 2250 Phật lịch (năm 2012 theo Phật lịch là năm 2556). *Phần 1*: Yêu quái Mêrê có 1000 cánh

tay ngồi trên con voi, tay cầm nhiều vũ khí khác nhau. Đi cùng có các yêu quái thân chim, đầu người... đến tìm cách hãm hại Phật. Yêu quái làm phép chín lần nhưng Phật vẫn an vị, ngược lại những pháp thuật ấy tác dụng ngược lại cho yêu quái. *Phần 2:* Trong chuyến đi săn của nhà vua, vua gặp con nai bằng vàng. Vua ra lệnh cho quân lính vây bắt nai, và ra lệnh *nếu con nai chạy ra trước mặt người nào thì sẽ giết người đó*. Thực ra nai là hóa thân của Phật, nên nai không chạy ra ngay mặt người lính nào mà chạy thẳng đến vua rồi biến đi. Vua cuội ngựa đuổi theo. Đến khi ngựa mệt khuyu xuống, vua đành bỏ ngựa đi thẳng đến gốc bồ đề. Trong cây có yêu quái Alaquattàdet. Yêu quái định ăn thịt vua, vua xin tha mạng bằng cách mỗi ngày dâng cho nó một em bé, cho đến đứa trẻ cuối cùng tên Alaquatca. Em bé có duyên với Phật, được Phật cứu, Phật hóa thân thể cho em bé. Yêu quái không hại được Phật, bị Phật thu phục, bé Alaquatca cũng tu thành Phật. *Phần 3:* Trên đường đi hóa duyên, yêu quái hình voi đến chặn đường định hại Phật. Yêu quái không thắng được còn bị Phật cảm hóa. Yêu quái voi dùng vòi dâng hoa cho Phật để tỏ lòng tôn kính. *Phần 4:* Trong làng nọ, một em bé từ nhỏ đã được học võ, phép thuật với ước nguyện muốn thắng được tất cả mọi người trong thiên hạ. Ngày kia, thầy của cậu bé cho cậu biết: muốn có pháp thuật cao cường thì phải giết đủ 1000 người để có được 1000 ngón tay cái. Nghe vậy, cậu bé giết hết người trong làng, nhưng vẫn còn thiếu một ngón tay. Lúc này, trong làng chỉ còn duy nhất bà mẹ của cậu. Cậu không thể giết mẹ, vì nếu làm vậy, cậu sẽ biến thành quỷ dữ. Khi ấy, Phật đi ngang, cậu bé đuổi theo định giết Phật, nhưng chạy mãi không thể nào theo kịp được. Đến khi nghe Phật bảo: *Ta đã dùng, chỉ có người là chưa dùng*. Cậu bé hiểu ra và nghe Phật cảm hóa được mình. Từ đó, cậu đi tu. *Phần 5:* Một hôm, chùa tổ chức lễ. Có cô gái tên là Chìnhcha định hãm hại Phật, cô ta bèn vu oan rằng mình đã có thai với Phật trước mặt mọi người. Lúc ấy, nhờ sự cứu rỗi của Phật tổ, nên mọi việc được sáng tỏ. Ngay tức

khắc Chìnhcha bị đẩy xuống địa ngục. *Phần 6:* Phật đang ngồi thiền tọa trên tòa sen, trong ao sen có yêu quái rắn bảy đầu. Nó hóa phép làm mưa bão, nước dâng cao định nhấn chìm Phật. Nhưng nước dâng đến đâu, tòa sen của Phật cao lên đến đó. Không hại được Phật, yêu quái còn được Phật thu phục làm đệ tử. Sai đó, yêu quái rắn hóa thành chiếc ghế có đầu che mưa cho Phật. *Phần 7:* Phật đang tu tâm trong chùa, thì có vị thần tên Bêcarum có bốn mặt hạ phàm xuống trần, đến gặp Phật định thử tài Phật. Bêcarum đưa ra nhiều câu hỏi, nhưng tất cả Phật đều trả lời lưu loát. Nhận thấy Phật siêu phàm, Bêcarum quỳ lạy Phật và nói: *Phật xứng đáng được người và thần tôn thờ*.

Chùa Luông Bassac (Bãi Xầu) chúng tôi đã điếm qua ở phần trên cũng còn lưu giữ bộ kinh Phật khắc trên lá buông với 38 điều nhân quả. (Do khuôn khổ bài viết, chúng tôi không ghi ra đây).

### 3. Thay lời kết

Ngôi chùa vừa có một vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào, vừa là nơi bảo tồn và lưu truyền nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Hầu hết người Khơ Me đều theo Phật giáo. Dù tu tại chùa hay tại gia thì người Khơ Me đều là con Phật. Người Khơ Me quan niệm đi tu không phải để trở thành Phật, mà tu để làm người, làm người có nhân cách, có phẩm chất đạo đức tốt.

#### Tài liệu tham khảo

1. Vũ Minh Giang chủ biên (2006), *Lịch sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, tác giả xuất bản, Sài Gòn.
3. Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Publications de la Societe des Etudes Indo-chinoises (1904), *Monographie de la province de Soc Trang*, Imprimerie Commercial Ménard et Rey.
5. Châu Đạt Quan (1973), *Chân Lạp phong thổ ký* (Lê Hương dịch), Nxb. Kiến thức mới, Sài Gòn.